

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 345/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định chi tiết các điều, khoản trong Luật Dự trữ quốc gia, bao gồm: Khoản 2 Điều 6 về nguồn hình thành dự trữ quốc gia; khoản 3 Điều 7 về hàng dự trữ quốc gia; khoản 3 Điều 12 về chế độ, chính sách đối với người làm công tác dự trữ quốc gia; khoản 4 Điều 22 về nội dung, quyết định kế hoạch hàng dự trữ quốc gia hằng năm; khoản 3 Điều 23 về nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của Bộ trưởng Bộ Tài chính; khoản 5 Điều 24 về nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia; khoản 5 Điều 25 về mua, bán hàng dự trữ quốc gia; khoản 2 Điều 26 về hàng dự trữ quốc gia hao hụt thấp hơn so với định mức quy định trong quá trình bảo quản.

2. Biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia, bao gồm: Khoản 5 Điều 9 về tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; khoản 8 Điều 9 về hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia; khoản 1 Điều 10 về báo cáo Quốc hội về quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia; khoản 4 Điều 10 về kiểm tra về dự trữ quốc gia; Điều 14 về ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia; Điều 17 về quản lý tài chính, chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, chế độ báo cáo về dự trữ quốc gia; Điều 20 về kho dự trữ quốc gia; khoản 2 Điều 26 về hàng dự trữ quốc gia hao hụt quá định mức quy định trong quá trình bảo quản; khoản 1 Điều 27 về quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia; khoản 4 Điều 27 về thuê tổ chức, doanh nghiệp bảo quản hàng dự trữ quốc gia; Điều 30 về sử dụng hàng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến việc hình thành, quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Luân phiên, đổi hàng dự trữ quốc gia là việc thực hiện xuất bán, xuất cấp hàng dự trữ quốc gia và mua, nhập hàng để thay thế hàng dự trữ quốc gia nhằm bảo đảm yêu cầu về số lượng, thời hạn sử dụng, chất lượng, công nghệ đáp ứng mục tiêu dự trữ quốc gia.

2. Hoán đổi hàng dự trữ quốc gia là việc dùng vật tư, thiết bị, hàng hóa để thay thế hàng dự trữ quốc gia đang bảo quản.

3. Điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia là việc điều chuyển hàng dự trữ quốc gia từ địa điểm này sang địa điểm khác thuộc phạm vi quản lý để bảo đảm an toàn, đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia.

4. Tạm xuất hàng dự trữ quốc gia là việc thực hiện xuất hàng dự trữ quốc gia để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Dự trữ quốc gia, sau khi hoàn thành nhiệm vụ phải bảo dưỡng, thu hồi nhập lại kho dự trữ quốc gia hoặc xuất cấp, xuất bán theo quy định tại Nghị định này.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 DANH MỤC HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 4. Danh mục hàng dự trữ quốc gia

1. Danh mục hàng dự trữ quốc gia và phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng dự trữ quốc gia và điều chỉnh phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia đề xuất gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định. Nội dung đề xuất bao gồm:

a) Trường hợp đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng dự trữ quốc gia gồm các nội dung: Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý; sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng dự trữ quốc gia; thực trạng công tác quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia; đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng dự trữ quốc gia; giải pháp tổ chức triển khai thực hiện; nguồn kinh phí thực hiện.

b) Trường hợp điều chỉnh phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia, bộ, cơ quan ngang bộ đang quản lý hàng dự trữ quốc gia tổng hợp ý kiến bộ, cơ quan

ngang bộ dự kiến phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia gồm các nội dung: Thực trạng công tác quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia đang được phân công quản lý; sự cần thiết, đề xuất điều chỉnh phân công quản lý Danh mục hàng dự trữ quốc gia; giải pháp tổ chức triển khai thực hiện; nguồn kinh phí thực hiện.

Điều 5. Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia.

2. Việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia bảo đảm phù hợp với Danh mục hàng dự trữ quốc gia được phân công quản lý và thống nhất với bộ, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Tài chính; sau khi ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính để theo dõi, quản lý.

Mục 2

KẾ HOẠCH HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 6. Kế hoạch hàng dự trữ quốc gia

1. Kế hoạch hàng dự trữ quốc gia hằng năm được xây dựng cùng với thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia

a) Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính. Nội dung kế hoạch hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này và được xây dựng theo Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia và phương án cân đối nguồn tài chính từ nguồn xuất bán hàng dự trữ quốc gia, nguồn hợp pháp khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định kế hoạch hàng dự trữ quốc gia theo Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia để các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện.

2. Kế hoạch nhập bù hàng dự trữ quốc gia trong kỳ

a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch nhập bù hàng dự trữ quốc gia, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Nội dung kế hoạch nhập bù hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

b) Căn cứ quyết định phê duyệt dự toán của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định kế hoạch nhập bù hàng dự trữ quốc

gia để các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện mua hàng, nhập kho dự trữ quốc gia.

3. Kế hoạch nhập bổ sung hàng dự trữ quốc gia trong kỳ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch nhập bổ sung hàng dự trữ quốc gia theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Nội dung kế hoạch nhập bổ sung hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

Căn cứ quyết định phê duyệt dự toán của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định kế hoạch nhập bổ sung hàng dự trữ quốc gia để các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện.

4. Kế hoạch tạm xuất, thu hồi hàng dự trữ quốc gia trong kỳ để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Dự trữ quốc gia. Nội dung kế hoạch tạm xuất, thu hồi hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này.

5. Trường hợp cần thiết điều chỉnh kế hoạch hàng dự trữ quốc gia đã được duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia đề xuất gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định trước ngày 30 tháng 10 của năm kế hoạch. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định điều chỉnh kế hoạch hàng dự trữ quốc gia.

Điều 7. Nội dung kế hoạch hàng dự trữ quốc gia

1. Kế hoạch hàng dự trữ quốc gia hằng năm bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tồn kho hàng dự trữ quốc gia đầu kỳ bao gồm số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm kế hoạch;

b) Nhập tăng hàng dự trữ quốc gia trong kỳ bao gồm số lượng, giá trị vật tư, thiết bị, hàng hóa đưa vào dự trữ quốc gia trong năm kế hoạch để tăng quy mô hàng dự trữ quốc gia, bao gồm cả số lượng, giá trị vật tư, thiết bị, hàng hóa đưa vào dự trữ quốc gia để bù lại số lượng hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp của năm trước chưa được giao dự toán;

c) Xuất cấp hàng dự trữ quốc gia trong kỳ bao gồm số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia xuất cấp theo từng nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm kế hoạch đáp ứng mục tiêu dự trữ quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Dự trữ quốc gia;

d) Xuất bán hàng dự trữ quốc gia trong kỳ bao gồm số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia xuất bán khi không còn nhu cầu dự trữ quốc gia hoặc do thay đổi tiến bộ kỹ thuật hoặc do thay đổi danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia;

đ) Kế hoạch luân phiên, đổi hàng dự trữ quốc gia trong kỳ bao gồm số lượng, giá trị xuất bán, xuất cấp hàng dự trữ quốc gia và dự toán ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia để mua đủ số lượng hàng dự trữ quốc gia khi thực hiện luân phiên, đổi hàng;

e) Kế hoạch hoán đổi hàng dự trữ quốc gia trong kỳ bao gồm số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia đang bảo quản được thay thế bằng vật tư, thiết bị, hàng hóa phù hợp với Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia được hoán đổi bảo đảm số lượng và có thời hạn sử dụng, chất lượng, công nghệ tương đương hoặc tốt hơn, ngân sách nhà nước không bù chi phí phát sinh khi thực hiện hoán đổi hàng dự trữ quốc gia. Trường hợp hoán đổi làm thay đổi số lượng hàng dự trữ quốc gia đang quản lý, bảo quản thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định này;

g) Kế hoạch điều chuyển hàng dự trữ quốc gia giữa các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia (nếu có) bao gồm số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia điều chuyển, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia nhận điều chuyển, thời gian điều chuyển, kinh phí thực hiện điều chuyển;

h) Tồn kho hàng dự trữ quốc gia cuối kỳ bao gồm số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm kế hoạch.

2. Kế hoạch nhập bù hàng dự trữ quốc gia trong kỳ bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp;
- b) Số lượng, danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia;
- c) Dự toán nhập bù hàng dự trữ quốc gia;
- d) Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

3. Kế hoạch nhập bổ sung hàng dự trữ quốc gia trong kỳ bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Sự cần thiết, tình hình tồn kho, tích lượng kho;
- b) Số lượng, danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia;
- c) Dự toán nhập bổ sung hàng dự trữ quốc gia;
- d) Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

4. Kế hoạch tạm xuất, thu hồi hàng dự trữ quốc gia trong kỳ bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Sự cần thiết; tình hình tồn kho;
- b) Số lượng hàng dự trữ quốc gia tạm xuất;
- c) Thời gian thu hồi hàng dự trữ quốc gia tạm xuất;
- d) Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Mục 3

NHẬP, XUẤT HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 8. Nhập hàng dự trữ quốc gia

1. Nhập hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch hàng dự trữ quốc gia: Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện mua hàng, nhập kho dự trữ quốc gia theo kế hoạch hàng dự trữ quốc gia đã được duyệt hằng năm.

2. Nhập hàng dự trữ quốc gia khi giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến

a) Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị nhập hàng dự trữ quốc gia khi vật tư, thiết bị, hàng hóa trên thị trường thuộc Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia có giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến gửi Bộ Tài chính theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về nội dung đề nghị của mình.

b) Tối đa 05 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ Tài chính lấy ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia và các cơ quan có liên quan; cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến tham gia, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Tối đa 05 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành kế hoạch nhập bổ sung hàng dự trữ quốc gia để các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện.

3. Nhập hàng dự trữ quốc gia do đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tự nguyện đóng góp cho dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

4. Nhập hàng dự trữ quốc gia đối với số lượng hàng khi kiểm kê thực tế lớn hơn so với sổ kế toán: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định nhập hàng dự trữ quốc gia đối với số lượng hàng khi kiểm kê thực tế lớn hơn so với sổ kế toán, đồng thời gửi quyết định về Bộ Tài chính để quản lý, theo dõi.

Điều 9. Xuất hàng dự trữ quốc gia

1. Xuất hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch hàng dự trữ quốc gia: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện xuất hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch hàng dự trữ quốc gia đã được duyệt hằng năm.

2. Xuất cấp hàng dự trữ quốc gia trong tình huống đột xuất, cấp bách

a) Khi xảy ra tình huống đột xuất, cấp bách để phòng, chống, khắc phục hậu quả do tình trạng thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, cứu đói vượt khả năng, điều kiện của chính quyền địa phương, thực hiện nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và trật tự an toàn xã hội cần được giải quyết ngay, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về nội dung đề nghị.

Tối đa 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, giao nhiệm vụ để các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Tài chính để quản lý, theo dõi.

b) Việc thực hiện xuất cấp hàng dự trữ quốc gia trong tình huống đột xuất, cấp bách theo chỉ đạo của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia khi chưa ban hành kịp quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia theo quy định được thực hiện thông qua hình thức điện thoại trực tiếp, bản Fax, văn bản điện tử để bảo đảm kịp thời, đáp ứng mục tiêu dự trữ quốc gia. Các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia tổ chức xuất cấp hàng dự trữ quốc gia được huy động hoặc thuê ngay phương tiện để vận chuyển, giao hàng dự trữ quốc gia xuất cấp đến đúng địa điểm theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xuất cấp, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp bảo quản hàng dự trữ quốc gia phải hoàn thiện đủ hồ sơ theo quy định.

3. Xuất hàng dự trữ quốc gia khi giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến

a) Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị xuất hàng dự trữ quốc gia khi vật tư, thiết bị, hàng hóa trên thị trường thuộc Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia có giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến gửi Bộ Tài chính theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về nội dung đề nghị của mình.

b) Tối đa 05 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ Tài chính lấy ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia và các cơ quan có liên quan; cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến tham gia, Bộ Tài chính tổng hợp, ban hành quyết định xuất hàng dự trữ quốc gia.

c) Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện xuất hàng dự trữ quốc gia; báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Tài chính trong thời hạn tối đa 03 ngày kể từ ngày hoàn thành nhiệm vụ.

d) Sau khi xuất bán, xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch nhập bổ sung hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

4. Xuất cấp hàng dự trữ quốc gia phục vụ hoạt động của Đảng và Nhà nước

a) Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị xuất cấp hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về nội dung đề nghị của mình.

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia và các cơ quan có liên quan; cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến tham gia, Bộ Tài chính tổng hợp, ban hành quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia.

c) Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện xuất cấp hàng dự trữ quốc gia.

5. Việc xuất cấp hàng dự trữ quốc gia trong tình huống chưa có trong kế hoạch hàng dự trữ quốc gia đã được duyệt và không trong tình huống đột xuất, cấp bách; khi bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia không có, không đủ hàng dự trữ quốc gia để xuất cấp; khi hàng dự trữ quốc gia đề nghị xuất cấp do nhiều bộ, cơ quan ngang bộ đang quản lý, bảo quản được thực hiện như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia đề nghị xuất cấp hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về nội dung đề nghị của mình.

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong trường hợp cần thiết; cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến tham gia, Bộ Tài chính tổng hợp, ban hành quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia.

c) Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện xuất cấp hàng dự trữ quốc gia.

6. Trường hợp hoán đổi hàng dự trữ quốc gia làm thay đổi số lượng hàng dự trữ quốc gia đang quản lý, bảo quản do không còn được sản xuất, không còn

lưu hành phổ biến trên thị trường hoặc không còn phù hợp do thay đổi Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia, tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ hoặc mục tiêu dự trữ quốc gia, dẫn đến phải thay thế bằng hàng khác về chủng loại, cấp chất lượng, quy cách, tiêu chuẩn hoặc thông số kỹ thuật, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia cần làm rõ sự cần thiết của việc áp dụng phương thức này, đánh giá đầy đủ hiệu quả kinh tế, tiết kiệm ngân sách nhà nước, bảo đảm tối ưu so với phương thức hoán đổi quy định tại điểm e khoản 1 Điều 7 Nghị định này, không để xảy ra tiêu cực, lãng phí và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về việc quyết định áp dụng phương thức hoán đổi này. Trình tự, thủ tục hoán đổi hàng dự trữ quốc gia làm thay đổi số lượng hàng dự trữ quốc gia đang quản lý, bảo quản được thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành quyết định phương án hoán đổi hàng dự trữ quốc gia và tổ chức triển khai thực hiện. Phương án hoán đổi hàng dự trữ quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Yêu cầu về hàng hóa; địa điểm nhập kho; số lượng hàng đang bảo quản; số lượng hàng nhận thay thế tại thời điểm thực hiện; giá trị hàng đang bảo quản; giá trị hàng nhận thay thế tại thời điểm thực hiện; phương thức lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp thực hiện; xử lý chênh lệch giá trị và chi phí phát sinh; thời gian hoán đổi; thời gian, hình thức thông báo công khai.

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ hoán đổi hàng dự trữ quốc gia thông báo công khai quyết định phương án hoán đổi ít nhất 01 lần trên cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia; trên trang thông tin điện tử của đơn vị được giao nhiệm vụ hoán đổi hàng và trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia.

7. Tạm xuất, thu hồi hàng dự trữ quốc gia

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định tạm xuất hàng dự trữ quốc gia để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Dự trữ quốc gia.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành nhiệm vụ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định thu hồi, nhập lại kho dự trữ quốc gia đối với hàng dự trữ quốc gia tạm xuất đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng, quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

c) Trường hợp hàng dự trữ quốc gia đã tạm xuất sau khi thực hiện xong nhiệm vụ không đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng, quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định xuất cấp hoặc xuất bán theo quy định. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính để quản lý, theo dõi.

8. Xuất tiêu hủy hàng dự trữ quốc gia

a) Xuất tiêu hủy hàng dự trữ quốc gia thuộc một trong các trường hợp: Hàng dự trữ quốc gia bị hư hỏng, không sử dụng được do nguyên nhân khách quan; hàng dự trữ quốc gia thuộc danh mục hàng hóa không được phép sử dụng trên thị trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền; hàng dự trữ quốc gia không sử dụng được do thay đổi về công nghệ; hàng dự trữ quốc gia đã hết hạn sử dụng mà không thực hiện được xuất bán hoặc xuất cấp khi luân phiên, đổi hàng hoặc hoán đổi hàng.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định xuất tiêu hủy hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan, chịu trách nhiệm về quyết định của mình; kinh phí tiêu hủy hàng dự trữ quốc gia do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc tiêu hủy hàng dự trữ quốc gia, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia báo cáo kết quả về Bộ Tài chính để quản lý, theo dõi.

Điều 10. Điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia

1. Khi xảy ra một trong các trường hợp điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Dự trữ quốc gia, đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp bảo quản hàng dự trữ quốc gia đề nghị cơ quan quản lý dự trữ quốc gia theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan quản lý dự trữ quốc gia báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành quyết định điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia; quyết định điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính để quản lý, theo dõi.

3. Đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp bảo quản hàng dự trữ quốc gia tổ chức thực hiện việc điều chuyển và hạch toán, kế toán hàng dự trữ quốc gia theo quy định.

4. Trường hợp khẩn cấp phải điều chuyển hàng dự trữ quốc gia ra khỏi vùng thiên tai, hỏa hoạn hoặc không an toàn, đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp bảo quản hàng dự trữ quốc gia chủ động thực hiện ngay việc điều chuyển hàng dự trữ quốc gia sang địa điểm khác, đồng thời gửi cơ quan quản lý dự trữ quốc gia báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành việc điều chuyển phải hoàn thiện các thủ tục xuất, nhập theo quy định.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc điều chuyển, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính để quản lý, theo dõi.

Mục 4

BẢO QUẢN, SỬ DỤNG HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 11. Quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tuân thủ quy định của Luật Dự trữ quốc gia về bảo quản hàng dự trữ quốc gia và pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia. Trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, thì áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất;

c) Phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, kho tàng, trang thiết bị và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;

d) Quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia gồm các nội dung chính sau: Yêu cầu về kho bảo quản; phương thức bảo quản; quy trình nhập, xuất, bảo quản; thời hạn bảo quản; kiểm tra, theo dõi trong quá trình nhập, xuất, bảo quản; yêu cầu về vật tư, trang thiết bị, công cụ phục vụ công tác nhập, xuất, bảo quản; chế độ báo cáo;

đ) Phân định rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong quá trình nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

2. Hàng dự trữ quốc gia mới được bổ sung vào Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia hoặc hàng dự trữ quốc gia đang bảo quản có thay đổi về yêu cầu kỹ thuật, công nghệ bảo quản, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức bảo quản hàng dự trữ quốc gia bảo đảm số lượng, chất lượng. Trong thời hạn 18 tháng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia phải ban hành quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 12. Định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia, điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật;

b) Căn cứ số liệu thống kê tình hình thực hiện định mức. Đối với các mặt hàng chưa có định mức thì căn cứ vào số liệu thống kê thực hiện công tác nhập, xuất, bảo quản và hao hụt hàng dự trữ quốc gia của các năm trước; tài liệu cần

thiết do đơn vị trực tiếp thực hiện cung cấp; tài liệu, báo cáo khác có liên quan về định mức kinh tế - kỹ thuật;

c) Tình hình hoạt động thực tế theo đặc thù về địa lý, kinh tế của từng vùng, miền; điều kiện giao nhận, vận chuyển (đối với định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất), bảo quản hàng hóa dự trữ quốc gia và cơ sở vật chất (kho tàng, trang thiết bị bảo quản), ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

d) Sử dụng một hoặc đồng thời các phương pháp thống kê tổng hợp, phân tích khảo sát thực tế, so sánh hoặc phương pháp khác để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia gồm các nội dung chủ yếu sau: Yêu cầu về quy cách, đơn vị tính và lượng tiêu hao của định mức chi tiết; định mức nhập, định mức xuất, định mức bảo quản lần đầu, định mức bảo quản thường xuyên; định mức hao hụt, định mức bảo quản định kỳ (nếu có).

Điều 13. Thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định thuê tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 28 Luật Dự trữ quốc gia để thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia đối với hàng dự trữ quốc gia có đặc thù về kỹ thuật, kho chứa, yêu cầu bảo quản.

2. Việc lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp để thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Danh mục chi tiết, số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản; tiêu chuẩn, chất lượng hàng; địa điểm để hàng; thời gian bảo quản; tỷ lệ hao hụt; phương thức nhập, xuất, bảo quản; các điều kiện về kho chứa, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo quản; chi phí thuê bảo quản; quy định về báo cáo, thống kê, kiểm tra.

4. Tổ chức, doanh nghiệp nhận hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia thực hiện nhập, xuất, luân phiên, đổi hàng, hoán đổi hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền, hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 14. Sử dụng hàng dự trữ quốc gia

1. Hàng dự trữ quốc gia phải được sử dụng đúng mục đích, đối tượng, không thất thoát, lãng phí theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia và pháp luật có liên quan.

2. Hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất cấp không được bán, trao đổi, cầm cố, thế chấp.

3. Hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất cấp phải được lập hồ sơ theo dõi, hạch toán, báo cáo tình hình sử dụng theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê. Đối với hàng dự trữ quốc gia được sử dụng nhiều lần phải mở sổ theo dõi chi tiết, thực hiện chế độ bảo quản, bảo dưỡng theo quy định.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị, tổ chức tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm:

a) Thống nhất về thời gian, địa điểm nhận hàng dự trữ quốc gia với cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ xuất cấp hàng dự trữ quốc gia; bố trí đủ nhân lực, phương tiện để nhận hàng;

b) Tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia đúng Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia, số lượng, chất lượng theo quyết định xuất cấp; đúng thời gian, địa điểm đã thống nhất;

c) Có biện pháp quản lý, bảo quản sau khi tiếp nhận, bảo đảm số lượng, chất lượng hàng dự trữ quốc gia khi phân phối;

d) Thanh tra, kiểm tra việc tiếp nhận, phân phối, quản lý, bảo quản và sử dụng hàng dự trữ quốc gia;

đ) Bồi thường và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với hàng dự trữ quốc gia bị hư hỏng, giảm chất lượng, mất mát sau khi tiếp nhận.

Điều 15. Xử lý hàng dự trữ quốc gia hao hụt

1. Hàng dự trữ quốc gia hao hụt cao hơn định mức trong quá trình bảo quản, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia căn cứ vào biên bản kiểm nghiệm; biên bản xác định hao hụt hoặc biên bản xác nhận hàng bị hư hỏng, giảm phẩm chất so với quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia; biên bản xác định rõ nguyên nhân hao hụt, hư hỏng, thiệt hại hàng dự trữ quốc gia và được xử lý như sau:

a) Trường hợp hàng dự trữ quốc gia hao hụt vượt định mức do nguyên nhân chủ quan thì tổ chức, cá nhân phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đối với phần hao hụt vượt định mức; giá bồi thường do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định căn cứ trên giá thị trường của hàng hóa đó hoặc hàng hóa cùng loại tại thời điểm xử lý bồi thường;

b) Trường hợp hàng dự trữ quốc gia hao hụt vượt định mức do nguyên nhân khách quan, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia đối với số lượng hàng

dự trữ quốc gia có giá trị thiệt hại một lần dưới một tỷ đồng tính theo giá hạch toán trên sổ kế toán và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, đồng thời gửi Bộ Tài chính để quản lý, theo dõi. Trường hợp số lượng hàng dự trữ quốc gia có giá trị thiệt hại một lần từ một tỷ đồng trở lên tính theo giá hạch toán trên sổ kế toán, các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

2. Hàng dự trữ quốc gia hao hụt thấp hơn định mức trong quá trình bảo quản được xử lý như sau:

a) Hàng dự trữ quốc gia hao hụt trong quá trình bảo quản dưới tỷ lệ định mức hao hụt quy định thì bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia được giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia và báo cáo quyết toán với Bộ Tài chính theo quy định.

b) Trường hợp hao hụt thấp hơn định mức, đơn vị dự trữ quốc gia được thưởng tương ứng với 50% phần chênh lệch do giảm giá trị hàng hao hụt dưới định mức. Nguồn kinh phí trích thưởng được bảo đảm từ kinh phí bảo quản theo định mức khoán được giao.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia xem xét, phê duyệt khoản trích thưởng do giảm hao hụt so với định mức quy định cùng với việc phê duyệt báo cáo quyết toán năm. Đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia lập dự toán, quyết toán nguồn kinh phí trích thưởng từ giảm hao hụt so với định mức.

3. Hàng dự trữ quốc gia sau khi kiểm tra trước thời gian hết hạn bảo hành, hết hạn lưu kho, nếu bị phá hủy, không còn giá trị sử dụng thì được phép giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia theo quy định.

Mục 5 **MUA, BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA**

Điều 16. Mua hàng dự trữ quốc gia

1. Mua hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Trường hợp thực hiện mua theo phương thức mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia cần làm rõ sự cần thiết của việc áp dụng phương thức này, đánh giá đầy đủ hiệu quả kinh tế, tiết kiệm ngân sách nhà nước, bảo đảm tối ưu so với các phương thức mua khác, không để xảy ra tiêu cực, lãng phí và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về việc quyết định áp dụng phương thức mua.

3. Trình tự, thủ tục mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành kế hoạch mua hàng trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng và tổ chức triển khai mua hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch. Kế hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Số lượng; yêu cầu về hàng hoá; địa điểm nhập kho; giá mua; thời gian mua; thời gian, hình thức thông báo công khai.

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ mua hàng dự trữ quốc gia thông báo công khai kế hoạch mua hàng ít nhất 01 lần trên cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia; trên trang thông tin điện tử của đơn vị được giao nhiệm vụ mua hàng và trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia.

Điều 17. Bán hàng dự trữ quốc gia

1. Bán hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

2. Trường hợp thực hiện bán theo phương thức bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia cần làm rõ sự cần thiết của việc áp dụng phương thức này, đánh giá đầy đủ hiệu quả kinh tế, tiết kiệm ngân sách nhà nước, bảo đảm tối ưu so với các phương thức bán khác, không để xảy ra tiêu cực, lãng phí và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về việc quyết định áp dụng phương thức bán.

3. Trình tự, thủ tục bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành kế hoạch bán hàng trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng và tổ chức triển khai bán hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch. Kế hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Số lượng; thông tin về hàng hoá; địa điểm xuất kho; giá bán; thời gian bán; thời gian, hình thức thông báo công khai.

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia thông báo công khai kế hoạch bán hàng ít nhất 01 lần trên cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia; trên trang thông tin điện tử của đơn vị được giao nhiệm vụ bán hàng và trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia.

Điều 18. Mua, bán hàng dự trữ quốc gia do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý

1. Mua, bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định phương thức mua, bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về quốc phòng,

an ninh hoặc pháp luật khác có liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

b) Trình tự, thủ tục mua, bán được thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh hoặc pháp luật khác có liên quan.

2. Bán chỉ định hàng dự trữ quốc gia do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý

a) Hàng dự trữ quốc gia phục vụ quốc phòng, an ninh chỉ được bán chỉ định cho đối tượng hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định áp dụng phương thức bán chỉ định, tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Mục 6 **NGUỒN HÌNH THÀNH VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** **CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA**

Điều 19. Nguồn hình thành dự trữ quốc gia

Dự trữ quốc gia được hình thành từ các nguồn sau đây:

1. Ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Ngân sách nhà nước kết hợp với nguồn hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện mua hàng dự trữ chiến lược theo quy định của Chính phủ về dự trữ chiến lược.

3. Nguồn hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp hình thành hàng dự trữ chiến lược để tham gia dự trữ quốc gia theo quy định của Chính phủ về dự trữ chiến lược.

4. Nguồn tự nguyện đóng góp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bằng tiền để mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược hoặc bằng vật tư, thiết bị, hàng hóa thuộc Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Điều 20. Ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia

1. Ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia để mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, bao gồm: Nhập tăng, nhập bù, nhập bổ sung hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, nhập luân phiên, đổi hàng dự trữ quốc gia, nhập hàng dự trữ quốc gia khi giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến; chi hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự

trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước chi hỗ trợ công tác quản lý, bảo quản hàng dự trữ chiến lược

a) Ngân sách nhà nước chi hỗ trợ công tác quản lý, bảo quản hàng dự trữ chiến lược cho tổ chức, doanh nghiệp tham gia dự trữ chiến lược gồm: Chi phí quản lý, bảo vệ cho các bộ phận có liên quan; chi phí bảo quản; chi phí vận hành, bảo dưỡng, kiểm tra và các chi phí khác (nếu có).

b) Việc xác định chi phí quản lý, bảo quản được thực hiện theo cơ chế thỏa thuận, tự nguyện, các quy định của pháp luật có liên quan và thông qua hình thức hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức, doanh nghiệp và cơ quan quản lý hàng dự trữ chiến lược.

3. Chi phí nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

a) Định mức chi phí nhập, xuất tại cửa kho và chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải đáp ứng yêu cầu: Phù hợp với quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; phù hợp với định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và được tính đúng, tính đủ chi phí theo quy định.

b) Định mức chi phí nhập, xuất tại cửa kho và chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược là căn cứ để lập dự toán ngân sách nhà nước chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược hằng năm.

c) Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược chưa có định mức chi phí nhập, xuất, bảo quản, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược xây dựng dự toán, thực hiện thanh toán, quyết toán theo thực tế phát sinh, bảo đảm hồ sơ chứng từ hợp lệ theo quy định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Áp dụng cơ chế khoán trong nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho và bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

a) Mức khoán chi phí nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho và bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược được xác định bằng số lượng hàng nhân (x) với định mức chi phí đã được duyệt.

b) Tiết kiệm chi phí khoán được xác định bằng mức khoán trừ (-) chi phí thực tế thực hiện đối với từng lần nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho và bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược trong năm ngân sách. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược được sử dụng tiết kiệm chi phí khoán để: Trích quỹ phúc

lợi và quỹ khen thưởng; bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ cho công tác dự trữ quốc gia.

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược được tạm trích tiết kiệm chi phí khoán vào thời điểm cuối quý, việc quyết toán tiết kiệm chi phí khoán được thực hiện cùng với thời điểm tổng hợp và phê duyệt báo cáo quyết toán năm.

5. Trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược có tính thời vụ và luân phiên, đòi hàng phải mua hàng mới trước khi xuất bán hàng cũ cần phải tạm ứng ngân sách nhà nước để thực hiện, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược gửi Bộ Tài chính đề nghị tạm ứng ngân sách nhà nước và có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã tạm ứng trong năm.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược chịu trách nhiệm về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia. Trường hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa thực hiện được hoặc chưa chi hết được chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

7. Chế độ tài chính, chế độ báo cáo hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

a) Chế độ tài chính về lập dự toán, thanh toán, quyết toán và chế độ kế toán, kiểm toán đối với hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

b) Chế độ báo cáo thực hiện theo quy chế quản lý, khai thác và vận hành Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Hằng năm, trước ngày 30 tháng 3, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược lập báo cáo công tác quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược của năm trước theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu và thời hạn gửi Bộ Tài chính. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thẩm tra, tổng hợp và trình Chính phủ báo cáo Quốc hội trước 30 ngày kỳ họp cuối năm về công tác quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Dự trữ quốc gia.

Điều 21. Tiếp nhận, sử dụng nguồn tự nguyện đóng góp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược thực hiện tiếp nhận nguồn tự nguyện đóng góp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân; đồng thời gửi Bộ Tài chính ban hành quyết định.

2. Trường hợp đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tự nguyện đóng góp bằng tiền dùng để mua tăng hàng dự trữ quốc gia thực hiện mua theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tự nguyện đóng góp là vật tư, thiết bị, hàng hóa được nhập kho để bảo quản, đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Thuộc Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;
- b) Bảo đảm chất lượng; đáp ứng quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

3. Trường hợp nguồn tự nguyện đóng góp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để sử dụng thực hiện ngay mục tiêu dự trữ quốc gia, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược quyết định việc tiếp nhận và tổ chức thực hiện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành nhiệm vụ, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính để quản lý, theo dõi.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược thực hiện việc ghi nhận, đánh giá, biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng đối với đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tự nguyện đóng góp cho dự trữ quốc gia.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện chế độ hạch toán, kế toán, chế độ báo cáo tài chính và báo cáo thống kê dự trữ quốc gia đối với nguồn tự nguyện đóng góp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

Mục 7
CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM
CÔNG TÁC DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 22. Điều kiện hưởng phụ cấp thâm niên

1. Công chức, viên chức làm việc tại cơ quan quản lý dự trữ quốc gia thuộc Bộ Tài chính có thời gian làm công tác dự trữ quốc gia đủ 05 năm (60 tháng, được cộng dồn) thì được hưởng phụ cấp thâm niên.

2. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân, sĩ quan và hạ sĩ quan hưởng lương thuộc công an nhân dân có thời gian làm công tác dự trữ quốc gia đủ 05 năm (60 tháng, được cộng dồn) thì được hưởng phụ cấp thâm niên.

3. Trong cùng một thời điểm làm việc, được hưởng nhiều loại phụ cấp thâm niên (của nhiều ngành, nghề khác nhau) thì chỉ được hưởng một loại phụ cấp thâm niên.

Điều 23. Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên

1. Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên bằng tổng các thời gian (được cộng dồn) gồm:

a) Thời gian làm việc có tham gia bảo hiểm xã hội tại cơ quan quản lý dự trữ quốc gia trong các thời kỳ; thời gian làm công tác dự trữ quốc gia có tham gia bảo hiểm xã hội tại Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên ở các ngành nghề khác mà theo quy định của pháp luật được tính hưởng phụ cấp thâm niên;

c) Thời gian đi nghĩa vụ quân sự theo luật định của các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản này mà trước khi đi nghĩa vụ quân sự đang được tính hưởng phụ cấp thâm niên nghề.

2. Thời gian không tính hưởng phụ cấp thâm niên:

a) Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương liên tục từ 01 tháng trở lên;

b) Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội theo từng thời kỳ;

c) Thời gian bị tạm đình chỉ công tác hoặc bị tạm giữ, tạm giam để phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử.

Điều 24. Mức hưởng phụ cấp thâm niên và cách tính chi trả

1. Mức hưởng: Người làm công tác dự trữ quốc gia theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này có thời gian tính hưởng quy định tại Điều 23 Nghị định này đủ 05 năm (60 tháng) thì được hưởng phụ cấp thâm niên bằng 5% mức lương hiện hưởng theo ngạch, bậc cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có); từ năm thứ 6 trở đi cứ mỗi năm (đủ 12 tháng) được tính thêm 1%.

2. Phụ cấp thâm niên được tính trả cùng kỳ lương hằng tháng và được dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

3. Cách tính chi trả phụ cấp thâm niên hằng tháng:

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Mức tiền} \\ \text{phụ cấp} \\ \text{thâm} \\ \text{niên} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Hệ số lương hiện hưởng theo} \\ \text{ngạch, bậc, cấp hàm hoặc chức} \\ \text{danh nghề nghiệp cộng với hệ số} \\ \text{phụ cấp chức vụ lãnh đạo và \%} \\ \text{(quy theo hệ số) phụ cấp thâm} \\ \text{niên vượt khung (nếu có)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức lương cơ} \\ \text{sở do Chính} \\ \text{phủ quy định} \\ \text{từng thời kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức \% phụ} \\ \text{cấp thâm} \\ \text{niên được} \\ \text{hưởng} \end{array}$$

Điều 25. Điều kiện hưởng phụ cấp ưu đãi nghề

1. Người làm công tác dự trữ quốc gia tại cơ quan quản lý dự trữ quốc gia;
2. Người làm công tác dự trữ quốc gia tại đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
3. Đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này không được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề dự trữ quốc gia trong các trường hợp sau:
 - a) Nghỉ hưu, nghỉ chờ hưu, thôi việc, nghỉ việc, xuất ngũ, chuyển ngành, chuyển sang làm công tác khác hoặc chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác, không làm công tác dự trữ quốc gia;
 - b) Thời gian đi công tác, làm việc, học tập ở nước ngoài hưởng 40% tiền lương theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;
 - c) Thời gian đi học tập trung trong nước từ 03 tháng liên tục trở lên;
 - d) Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương;
 - đ) Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;
 - e) Thời gian bị đình chỉ công tác hoặc bị tạm giữ, tạm giam để phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử;
 - g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Mức phụ cấp ưu đãi nghề và cách tính chi trả

1. Mức phụ cấp ưu đãi nghề:

a) Mức phụ cấp ưu đãi bằng 25% áp dụng đối với người trực tiếp làm công tác dự trữ quốc gia tại các đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia theo quyết định của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Mức phụ cấp ưu đãi bằng 15% áp dụng đối với người làm công tác dự trữ quốc gia thuộc cơ quan quản lý dự trữ quốc gia, đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này);

c) Các mức phụ cấp ưu đãi nghề quy định tại khoản này được tính theo mức lương hiện hưởng theo ngạch, bậc, cấp hàm cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

2. Cách tính chi trả phụ cấp ưu đãi nghề hằng tháng:

Công thức tính:

Mức tiền phụ cấp ưu đãi nghề	=	Hệ số lương hiện hưởng theo ngạch, bậc, cấp hàm cộng với hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo và % (quy theo hệ số) phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	x	Mức lương cơ sở do Chính phủ quy định từng thời kỳ	x	Mức % phụ cấp ưu đãi được hưởng
---------------------------------------	---	--	---	--	---	---

3. Người thuộc đối tượng được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề đối với người làm công tác dự trữ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này đồng thời thuộc đối tượng hưởng chế độ phụ cấp đặc thù có cùng tính chất hoặc phụ cấp cùng loại khác (nếu có) thì chỉ được hưởng một loại phụ cấp có mức hưởng cao nhất.

4. Người được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi nghề thuộc danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị nào thì cơ quan, đơn vị đó chi trả cùng kỳ lương hằng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 27. Nguồn kinh phí thực hiện phụ cấp thâm niên, phụ cấp ưu đãi nghề

1. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên, phụ cấp ưu đãi nghề quy định tại Nghị định này do ngân sách nhà nước bảo đảm và được giao trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Việc lập, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước.

Mục 8

KHO DỰ TRỮ QUỐC GIA; NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYỂN ĐỔI SỐ; HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ KIỂM TRA VỀ DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 28. Kho dự trữ quốc gia

1. Kho dự trữ quốc gia được ưu tiên bố trí nguồn lực theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công để đầu tư, xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia, hệ thống kho dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đáp ứng quy định về quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; phù hợp với Danh mục hàng dự trữ quốc gia được phân công quản lý và yêu cầu công nghệ bảo quản và đặc thù mỗi loại hàng dự trữ quốc gia; trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật đồng bộ cần thiết cho quan sát, kiểm tra, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn và các yếu tố khách quan khác có thể gây thiệt hại đến hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

2. Tiếp thu, chuyển giao có chọn lọc, ứng dụng công nghệ kho thông minh, hiện đại hóa trang thiết bị để quản lý, vận hành kho bảo đảm số lượng, chất lượng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, kịp thời xử lý các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa; trang bị công nghệ bảo quản và phương tiện, thiết bị kỹ thuật phù hợp để cơ giới hóa, tự động hóa các khâu trong bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; tăng cường trang bị các thiết bị giám sát, thu thập dữ liệu, tăng khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên, liên tục.

3. Kho thuê để bảo quản hàng dự trữ quốc gia phải đáp ứng yêu cầu về kho dự trữ quốc gia quy định tại Điều 20 Luật Dự trữ quốc gia và quy định tại Điều này; địa điểm kho chứa hàng phù hợp với quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia được phê duyệt, thuận tiện cho việc nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 29. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong dự trữ quốc gia

1. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong dự trữ quốc gia bảo đảm nguyên tắc:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, pháp luật về dự trữ quốc gia và pháp luật có liên quan.

b) Ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành trong dự trữ quốc gia; khuyến khích thử nghiệm, áp

dụng công nghệ mới phù hợp với đặc thù lĩnh vực; bảo đảm tính linh hoạt, thích ứng với sự phát triển của công nghệ.

c) Việc triển khai ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong dự trữ quốc gia phải phù hợp với đặc thù, điều kiện thực tế, mức độ sẵn sàng và năng lực tổ chức thực hiện; bảo đảm an toàn, hiệu quả, không làm gián đoạn hoạt động quản lý; thực hiện theo lộ trình và có thể áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của pháp luật.

2. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

a) Nâng cao năng suất lao động, bảo đảm nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược nhanh chóng, kịp thời gắn với đổi mới quy trình nghiệp vụ, hiện đại hóa các khâu nhập, xuất thông qua cơ giới hóa, tự động hóa và số hóa; bảo đảm an toàn, tăng cường khả năng giám sát, bảo đảm nhập, xuất nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng yêu cầu quản lý; dữ liệu, hồ sơ được ghi nhận, lưu vết, đối soát và cập nhật đầy đủ trên Hệ thống.

b) Quản lý, giám sát, theo dõi, cảnh báo kịp thời chất lượng hàng hóa trong quá trình nhập, xuất bảo đảm an toàn, đúng số lượng, chất lượng, đúng thời gian và đáp ứng yêu cầu nhập, xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Thực hiện truy xuất nguồn gốc, nhận diện và quản lý thông tin trong quá trình nhập, xuất kho thông qua việc áp dụng công nghệ gắn chip, mã vạch hai chiều hoặc giải pháp công nghệ phù hợp; bảo đảm mỗi đơn vị hàng hóa được định danh và quản lý thống nhất, đầy đủ trên Hệ thống phục vụ yêu cầu quản lý trong quá trình bảo quản, sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ số tiên tiến, phù hợp với đặc thù lĩnh vực dự trữ quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, truy xuất nguồn gốc, phân tích và dự báo.

d) Việc triển khai phù hợp với đặc thù từng mặt hàng, điều kiện kho tàng, trang thiết bị và năng lực tổ chức thực hiện; thực hiện theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quy định; bảo đảm an toàn, hiệu quả, không làm gián đoạn hoạt động quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

đ) Cơ quan, đơn vị quản lý dự trữ quốc gia chủ động lựa chọn, tổ chức thực hiện các giải pháp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

e) Việc thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tuân thủ quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật Chuyển đổi số và pháp luật có liên quan.

3. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

a) Bảo đảm tính ổn định về chất lượng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; giảm hao hụt, nâng cao hiệu quả công tác bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và bảo vệ môi trường.

b) Tiếp thu, chuyển giao có chọn lọc công nghệ bảo quản tiên tiến trong nước và quốc tế; ứng dụng công nghệ kho thông minh, hiện đại hóa trang thiết bị để quản lý, vận hành kho an toàn, kiểm soát an ninh và bảo đảm số lượng, chất lượng hàng hóa, kịp thời xử lý các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng; tăng cường ứng dụng các thiết bị giám sát, thu thập dữ liệu, bảo đảm khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống theo quy định; trang bị công nghệ bảo quản và phương tiện, thiết bị kỹ thuật phù hợp để cơ giới hóa, tự động hóa các khâu trong bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên, liên tục trên Hệ thống.

c) Cơ quan, đơn vị quản lý dự trữ quốc gia thực hiện quản lý, số hóa hồ sơ bảo quản và hồ sơ nghiệp vụ bảo quản liên quan (kết quả kiểm tra, kiểm nghiệm và hồ sơ kỹ thuật); bảo đảm dữ liệu được lưu trữ, cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác và được quản lý trên môi trường số phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, đánh giá chất lượng theo quy định.

d) Bảo đảm phù hợp với đặc thù từng mặt hàng, điều kiện kho tàng, trang thiết bị và năng lực tổ chức thực hiện; đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thực hiện theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quy định, bảo đảm an toàn, hiệu quả, không làm ảnh hưởng đến công tác bảo quản thường xuyên hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

Điều 30. Hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia

1. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia

a) Phù hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, phù hợp với thỏa thuận quốc tế mà bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là bên ký kết, tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, bảo đảm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

b) Chủ động lựa chọn và thúc đẩy những nội dung hợp tác mà Việt Nam có nhu cầu, phù hợp với thực tiễn, điều kiện của Việt Nam, chủ trương, định hướng của Đảng về đối ngoại, dự trữ quốc gia và quy định pháp luật có liên quan.

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, thiết thực và đề cao trách nhiệm trong hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia.

2. Nội dung hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dự trữ quốc gia

a) Tham gia xây dựng, định hình các cơ chế hợp tác về dự trữ quốc gia trong khu vực và quốc tế.

b) Bảo đảm đầy đủ số lượng theo danh mục chi tiết hàng hóa, vật tư, thiết bị dự trữ quốc gia theo cam kết tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là bên ký kết.

c) Chủ động hợp tác song phương, đa phương, sử dụng hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

d) Chính phủ khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư xây dựng kho chứa hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược trên lãnh thổ Việt Nam, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dự trữ quốc gia, bảo đảm đúng nguyên tắc hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia; tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế mà bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là bên ký kết.

đ) Mở rộng hợp tác đào tạo, trao đổi chuyên gia và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ kỹ thuật cao trong lĩnh vực dự trữ quốc gia.

Điều 31. Kiểm tra chuyên ngành về dự trữ quốc gia

1. Nội dung chủ yếu làm căn cứ xác định phạm vi, nội dung kiểm tra chuyên ngành về dự trữ quốc gia trong quyết định kiểm tra bao gồm:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia, Danh mục chi tiết hàng dự trữ chiến lược; bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;

b) Xây dựng, phân bổ, giao, điều chỉnh và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;

c) Quản lý, bảo quản, nhập, xuất, điều chuyển, luân phiên, đổi hàng, hoán đổi, tạm xuất, thu hồi, xuất cấp, xuất bán, tiêu hủy hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;

d) Chấp hành quy định của pháp luật về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, tài sản công, hạch toán, kế toán, thống kê, báo cáo, lưu trữ hồ sơ, tài liệu đối với dự trữ quốc gia, dự trữ chiến lược;

đ) Tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn tự nguyện đóng góp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cho dự trữ quốc gia;

e) Thực hiện hợp đồng thuê bảo quản, vận chuyển, giao nhận, kiểm định, giám định và các hợp đồng, thỏa thuận khác hoặc cung ứng dịch vụ khác có liên quan đến dự trữ quốc gia;

g) Xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia; việc ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong quản lý, bảo quản, nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;

h) Tiếp nhận, quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia sau xuất cấp;

i) Quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược tham gia hợp tác quốc tế;

k) Nội dung khác theo yêu cầu quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia và theo quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược có trách nhiệm tổ chức kiểm tra về dự trữ quốc gia trong phạm vi quản lý; cập nhật, chia sẻ thông tin về kế hoạch kiểm tra, kết luận kiểm tra và kết quả xử lý sau kiểm tra trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia; trường hợp chưa thực hiện được trên Hệ thống thì gửi Bộ Tài chính hoặc cơ quan được Bộ trưởng Bộ Tài chính phân công để theo dõi, tổng hợp.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả kiểm tra chuyên ngành về dự trữ quốc gia của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hàng dự trữ quốc gia

a) Đối với hàng dự trữ quốc gia do Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam đang quản lý và bảo quản, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Đài

Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam thực hiện chuyển giao nhiệm vụ bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo quy định trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

b) Hàng dự trữ quốc gia đang bảo quản có thay đổi tên gọi khi Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành thì được đổi tên gọi theo Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia được bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành.

2. Các quy định về định mức chi phí, định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản đối với hàng dự trữ quốc gia đang bảo quản đã được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện cho đến khi được cấp có thẩm quyền ban hành quy định theo quy định tại Nghị định này.

3. Công chức được tuyển dụng và hoàn thành chế độ tập sự trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì thời gian tập sự không được tính hưởng phụ cấp thâm niên; viên chức được tuyển dụng và hoàn thành chế độ tập sự trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì thời gian tập sự hoặc thời gian hợp đồng làm việc có thời hạn không được tính hưởng phụ cấp thâm niên; viên chức được tuyển dụng và hoàn thành chế độ tập sự từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì thời gian tập sự không được tính hưởng phụ cấp thâm niên.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung quy định về dự trữ chiến lược có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Nghị định này thay thế Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia; Nghị định số 128/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia và phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ; Nghị định số 56/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết Nghị quyết số 1024/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung nhóm hàng vật tư, thiết bị y tế vào danh mục hàng dự trữ quốc gia; Nghị định số 126/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

Nơi nhận:

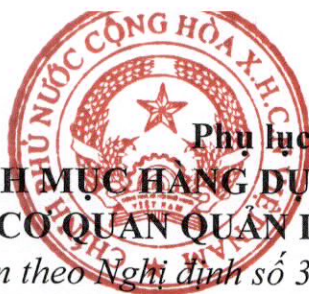
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Đài Truyền hình Việt Nam;
- Đài Tiếng nói Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

15

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Văn Thắng



Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA
VÀ PHÂN CÔNG CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 345/2026/NĐ-CP
ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Danh mục hàng	Cơ quan quản lý
I	1. Vũ khí trang bị kỹ thuật. 2. Phương tiện kỹ thuật. 3. Vật tư kỹ thuật. 4. Sản phẩm quốc phòng, sản phẩm động viên công nghiệp. 5. Nhiên liệu, dầu mỡ đặc chủng. 6. Thuốc nổ, thuốc phóng và vật liệu nổ công nghiệp. 7. Vật tư, thiết bị, hàng hóa phòng thủ dân sự.	Bộ Quốc phòng
II	1. Vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện đặc chủng, chuyên dùng của lực lượng Công an Nhân dân; vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ. 2. Vũ khí, công cụ hỗ trợ, các loại thiết bị phục vụ cho đấu tranh phòng, chống tội phạm. 3. Nhiên liệu. 4. Sản phẩm công nghệ an ninh.	Bộ Công an
III	1. Lương thực và thực phẩm thiết yếu. 2. Vật tư, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn. 3. Muối trắng. 4. Hệ thống sản xuất; Hệ thống lưu trữ; Hệ thống truyền dẫn, phát sóng và phân phối. 5. Hệ thống sản xuất; Hệ thống lưu trữ; Hệ thống truyền dẫn, phát thanh và phân phối.	Bộ Tài chính
IV	Nhiên liệu.	Bộ Công Thương
V	1. Thuốc bảo vệ thực vật. 2. Hóa chất khử khuẩn, khử trùng làm sạch môi trường, xử lý nước trong nuôi trồng thủy sản. 3. Thuốc phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản. 4. Hạt giống.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
VI	1. Thuốc phòng, chống dịch bệnh cho người. 2. Hóa chất khử khuẩn, khử trùng, diệt côn trùng, thiết bị phun hóa chất. 3. Thiết bị y tế.	Bộ Y tế



Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị định số 345/2026/NĐ-CP
ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị nhập hàng dự trữ quốc gia khi giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị xuất cấp hàng dự trữ quốc gia trong tình huống đột xuất, cấp bách
Mẫu số 03	Văn bản đề nghị xuất hàng dự trữ quốc gia khi giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến
Mẫu số 04	Văn bản đề nghị xuất cấp hàng dự trữ quốc gia phục vụ hoạt động của Đảng và Nhà nước
Mẫu số 05	Văn bản đề nghị xuất cấp hàng dự trữ quốc gia trong tình huống chưa có trong kế hoạch hàng dự trữ quốc gia đã được duyệt và không trong tình huống đột xuất, cấp bách; khi bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia không có, không đủ hàng dự trữ quốc gia để xuất cấp; khi hàng dự trữ quốc gia đề nghị xuất cấp do nhiều bộ, cơ quan ngang bộ đang bảo quản
Mẫu số 06	Văn bản đề nghị điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia
Mẫu số 07	Báo cáo công tác quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...
V/v ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia;

...(1)... đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định nhập hàng dự trữ quốc gia khi giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến, nội dung cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết
2. Mức độ biến động về giá, nguồn cung hàng hóa
3. Các yếu tố tác động từ thị trường trong nước, thế giới (nếu có)
4. Số lượng nhập, dự kiến giá nhập, thời gian thực hiện
5. Các nội dung khác có liên quan

Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Hồ sơ gửi kèm theo: ...(2) ...

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú thích:

(1): Tên đơn vị đề nghị.

(2): Liệt kê các tài liệu có liên quan kèm theo văn bản.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...
V/v ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ...⁽¹⁾...

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia;

...⁽²⁾... đề nghị ...⁽¹⁾... xem xét, quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia trong tình huống đột xuất, cấp bách, nội dung cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết

2. Tình trạng đột xuất, cấp bách về thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, cứu đói, nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trật tự an toàn xã hội

3. Khả năng, điều kiện của chính quyền địa phương, của bộ, cơ quan ngang bộ; tình hình thực hiện hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

4. Số lượng hàng dự trữ quốc gia cần xuất cấp kèm thuyết minh

5. Các tài liệu có liên quan

Kính đề nghị ...⁽¹⁾... xem xét, quyết định.

Hồ sơ gửi kèm theo: ...⁽³⁾...

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú thích:

⁽¹⁾: Tên bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia.

⁽²⁾: Tên đơn vị đề nghị.

⁽³⁾: Liệt kê các tài liệu có liên quan kèm theo văn bản.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...
V/v ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia;

...⁽¹⁾... đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định xuất hàng dự trữ quốc gia khi giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến, nội dung cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết
2. Mức độ biến động về giá, nguồn hàng hóa
3. Các yếu tố tác động từ thị trường trong nước, thế giới (nếu có)
4. Số lượng, hình thức xuất bán hoặc xuất cấp
5. Thời gian thực hiện
6. Các nội dung khác có liên quan

Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Hồ sơ gửi kèm theo: ...⁽²⁾...

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú thích:

⁽¹⁾: Tên đơn vị đề nghị.

⁽²⁾: Liệt kê các tài liệu có liên quan kèm theo văn bản.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...
V/v ...

(Địa danh), ngày... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia;

...(1)... đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia phục vụ hoạt động của Đảng và Nhà nước, nội dung cụ thể như sau:

1. Nội dung chỉ đạo của cấp có thẩm quyền
2. Số lượng hàng dự trữ quốc gia cần xuất cấp kèm thuyết minh
3. Các tài liệu có liên quan

Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Hồ sơ gửi kèm theo: ...(2)...

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú thích:

(1): Tên đơn vị đề nghị.

(2): Liệt kê các tài liệu có liên quan kèm theo văn bản.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...
V/v ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia;

...(1)... đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia trong tình huống chưa có trong kế hoạch hàng dự trữ quốc gia đã được duyệt và không trong tình huống đột xuất, cấp bách; khi bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia không có, không đủ hàng dự trữ quốc gia để xuất cấp; khi hàng dự trữ quốc gia đề nghị xuất cấp do nhiều bộ, cơ quan ngang bộ đang bảo quản, nội dung cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết

2. Tình hình tồn kho hàng dự trữ quốc gia, khả năng đáp ứng nhu cầu xuất cấp hàng dự trữ quốc gia

3. Các nội dung khác có liên quan (nếu có)

Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Hồ sơ gửi kèm theo: ...(2)...

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú thích:

(1): Tên đơn vị đề nghị.

(2): Liệt kê các tài liệu có liên quan kèm theo văn bản.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...
V/v ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ...⁽²⁾...

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia;

...⁽¹⁾ ... đề nghị ...⁽²⁾... báo cáo ...⁽³⁾... xem xét, quyết định điều chuyển hàng dự trữ quốc gia, nội dung cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết

2. Số lượng, thời gian, địa điểm nhập, xuất hàng, hình thức điều chuyển, kinh phí thực hiện

3. Các nội dung khác có liên quan

Kính đề nghị ...⁽²⁾... báo cáo ...⁽³⁾... xem xét, quyết định.

Hồ sơ gửi kèm theo: ...⁽⁴⁾...

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú thích:

- ⁽¹⁾: Tên đơn vị đề nghị.
- ⁽²⁾: Tên cơ quan quản lý dự trữ quốc gia.
- ⁽³⁾: Tên bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia.
- ⁽⁴⁾: Liệt kê các tài liệu có liên quan kèm theo văn bản.

**TÊN BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
UBND CẤP TỈNH QUẢN LÝ
HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA,
HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../...

BÁO CÁO

**Về việc công tác quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia,
hàng dự trữ chiến lược năm**

Kính gửi: Bộ Tài chính.

I. Tình hình thực hiện dự trữ quốc gia năm ...

1. Về nhập, xuất, tồn kho hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

a) Tổng giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược tại thời điểm 01 tháng 01: tỷ đồng.

b) Tổng giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược nhập trong năm: tỷ đồng.

c) Tổng giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược xuất trong năm: tỷ đồng.

d) Tổng giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược tồn kho tại thời điểm 31 tháng 12: tỷ đồng.

Chi tiết theo Bảng Tổng hợp nhập, xuất, tồn kho hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược kèm theo.

2. Về thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia

a) Thực hiện kế hoạch mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

b) Thực hiện kế hoạch xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

c) Thực hiện kế hoạch luân phiên, đổi hàng và hoán đổi hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

3. Về công tác bảo quản

a) Số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đang bảo quản tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức.

b) Công tác kiểm tra, chế độ báo cáo.

c) Ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số trong bảo quản.

d) Đánh giá chất lượng hàng dự trữ.

4. Về hệ thống kho dự trữ

- a) Số lượng, đặc điểm các điểm kho hiện có.
- b) Tình hình đầu tư, xây dựng các điểm kho mới, nâng cấp, cải tạo các điểm kho hiện có.

c) Kết quả thực hiện so với quy hoạch đã được phê duyệt.

5. Về công tác xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, xuất hàng dự trữ chiến lược

- a) Tổng số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp.
- b) Tổng số lượng, giá trị hàng dự trữ chiến lược đã xuất.
- c) Kết quả xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, xuất hàng dự trữ chiến lược.

II. Đánh giá chung

- 1. Kết quả đạt được
- 2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

III. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện dự trữ quốc gia năm tiếp theo:

- 1. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong và ngoài nước
- 2. Các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện.

IV. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

TỔNG HỢP NHẬP, XUẤT, TỒN KHO HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC
(Kèm theo Mẫu số 07)

STT	Tên hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược	Đơn vị tính	Tồn kho tại thời điểm ngày 01 tháng 01		Nhập trong năm		Xuất trong năm		Tồn kho tại thời điểm ngày 31 tháng 12	
			Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Danh mục chi tiết hàng 1									
1	Mặt hàng 1									
2	Mặt hàng 2									
...	...									
II	Danh mục chi tiết hàng 2									
1	Mặt hàng 1									
2	Mặt hàng 2									
...	...									
	TỔNG (I+II)									

Cách ghi biểu

- Cột B: Ghi chi tiết từng mặt hàng đang dự trữ và theo danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành.
- Cột 1: Ghi đơn vị tính của từng loại mặt hàng.
- Cột 2,3: Ghi số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược tại thời điểm 01 tháng 01 năm báo cáo.
- Cột 4,5: Ghi số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược nhập trong năm.
- Cột 6,7: Ghi số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược xuất trong năm.
- Cột 8,9: Ghi số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.